



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 47

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	affordability	/əˈfɔːdəˈbɪləti/	n	khả năng chi trả <i>The affordability of housing has become a major concern for young people living in large urban areas.</i> Khả năng chi trả cho nhà ở đã trở thành một vấn đề lớn đối với người trẻ sống ở các đô thị lớn.
2	compelling	/kəmˈpeliŋ/	a	thuyết phục, hấp dẫn <i>She presented a compelling argument that convinced the team to adopt a new strategy for growth.</i> Cô ấy đưa ra một lập luận thuyết phục khiến cả nhóm đồng ý áp dụng chiến lược mới.
3	confront	/kənˈfrʌnt/	v	đối mặt <i>Leaders must confront difficult challenges directly rather than avoiding them.</i> Các nhà lãnh đạo phải đối mặt trực tiếp với những thách thức khó khăn thay vì né tránh.

4	confrontation	/ˌkɒnfrʌn'teɪʃn/	n	sự đối đầu <i>The disagreement quickly escalated into a heated confrontation between the two departments.</i> <i>Sự bất đồng nhanh chóng leo thang thành một cuộc đối đầu căng thẳng giữa hai phòng ban.</i>
5	displacement	/dɪs'pleɪsmənt/	n	sự thay thế / di dời <i>Technological advancement can lead to job displacement in certain industries.</i> <i>Sự tiến bộ công nghệ có thể dẫn đến việc thay thế lao động trong một số ngành.</i>
6	fundamentally	/ˌfʌndə'mentəli/	adv	về cơ bản <i>The two approaches are fundamentally different in terms of strategy and long-term impact.</i> <i>Hai cách tiếp cận này về cơ bản là khác nhau về chiến lược và tác động lâu dài.</i>
7	hesitant	/'hezɪtənt/	a	do dự <i>She was hesitant to accept the offer because she was unsure about the company's stability.</i> <i>Cô ấy do dự khi nhận lời đề nghị vì không chắc về sự ổn định của công ty.</i>
8	hurdle	/'hɜːdl/	n	trở ngại <i>Lack of experience can be a major hurdle for graduates entering the job market.</i> <i>Thiếu kinh nghiệm có thể là một trở ngại lớn đối với sinh viên mới ra trường.</i>
9	husbandry	/'hʌzbəndri/	n	chăn nuôi <i>Sustainable husbandry practices are</i>

				<i>essential for maintaining environmental balance.</i> <i>Các phương pháp chăn nuôi bền vững là điều cần thiết để duy trì cân bằng môi trường.</i>
10	irrelevant	/ɪ'reləvənt/	a	không liên quan <i>His comments were completely irrelevant to the topic being discussed in the meeting.</i> <i>Những nhận xét của anh ấy hoàn toàn không liên quan đến chủ đề đang được thảo luận.</i>
11	livestock	/'laɪvstɒk/	n	gia súc <i>Farmers rely on healthy livestock to sustain their income and livelihood.</i> <i>Nông dân phụ thuộc vào gia súc khỏe mạnh để duy trì thu nhập và cuộc sống.</i>
12	naturalness	/'nætʃrəl nə:s/	n	tính tự nhiên <i>Consumers are increasingly concerned about the naturalness of the products they use.</i> <i>Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến tính tự nhiên của các sản phẩm họ sử dụng.</i>
13	obsolete	/'ɒbsəli:t/	a	lỗi thời <i>Many traditional methods have become obsolete due to rapid technological advancements.</i> <i>Nhiều phương pháp truyền thống đã trở nên lỗi thời do sự phát triển nhanh của công nghệ.</i>
14	optimism	/'ɒptɪmɪzəm/	n	sự lạc quan <i>Despite the challenges, he maintained a</i>

				sense of optimism about the future. Mặc dù có nhiều thách thức, anh ấy vẫn giữ được sự lạc quan về tương lai.
15	perception	/pə'sepʃn/	n	nhận thức Public perception of the company improved after it adopted more ethical business practices. Nhận thức của công chúng về công ty được cải thiện sau khi áp dụng các phương thức kinh doanh đạo đức hơn.
16	reassess	/,ri:ə'ses/	v	đánh giá lại The company is reassessing its strategy to adapt to the rapidly changing market conditions. Công ty đang đánh giá lại chiến lược để thích ứng với điều kiện thị trường thay đổi nhanh chóng.
17	render	/'rendə(r)/	v	khiến / làm cho The new policy may render certain roles unnecessary as automation increases. Chính sách mới có thể khiến một số vị trí trở nên không cần thiết khi tự động hóa gia tăng.
18	shockwave	/'ʃɒkweɪv/	n	cú sốc lớn The announcement sent a shockwave through the industry, forcing competitors to rethink their strategies. Thông báo này đã tạo ra một cú sốc lớn trong ngành, buộc các đối thủ phải xem xét lại chiến lược của mình.

19	transparent	/træns'pærənt/	a	minh bạch <i>The company aims to maintain a transparent process to build trust with its stakeholders.</i> <i>Công ty hướng đến việc duy trì quy trình minh bạch để xây dựng niềm tin với các bên liên quan.</i>
20	welfare	/'welfeə(r)/	n	phúc lợi <i>Employee welfare is a top priority for organizations that value long-term sustainability.</i> <i>Phúc lợi của nhân viên là ưu tiên hàng đầu đối với các tổ chức coi trọng sự phát triển bền vững.</i>

BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	adherence	/əd'hɪərəns/	n	sự tuân thủ <i>Strict adherence to safety protocols is essential in high-risk working environments.</i> <i>Sự tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình an toàn là điều cần thiết trong môi trường làm việc rủi ro cao.</i>
2	aesthetic	/i:s'tetɪk/	a	thẩm mỹ <i>The design focuses on both functionality and aesthetic appeal.</i> <i>Thiết kế tập trung vào cả tính năng và giá trị thẩm mỹ.</i>
3	all-encompassing	/ɔ:l ɪn'kʌmpəsɪŋ/	a	bao trùm mọi khía cạnh <i>The program offers an all-encompassing approach to personal development.</i>

				Chương trình cung cấp một cách tiếp cận bao trùm mọi khía cạnh của phát triển cá nhân.
4	ample	/ˈæmpl/	a	dồi dào <i>There is ample evidence supporting the effectiveness of the new method.</i> Có rất nhiều bằng chứng chứng minh hiệu quả của phương pháp mới.
5	apparel	/əˈpærəl/	n	trang phục <i>The brand specializes in high-quality sports apparel for professional athletes.</i> Thương hiệu chuyên về trang phục thể thao chất lượng cao cho vận động viên chuyên nghiệp.
6	arcane	/ɑːˈkeɪn/	a	huyền bí / khó hiểu <i>The book explores arcane rituals that are unfamiliar to most readers.</i> Cuốn sách khám phá những nghi lễ huyền bí mà hầu hết độc giả không quen thuộc.
7	arena	/əˈriːnə/	n	lĩnh vực / đấu trường <i>She has achieved great success in the academic arena.</i> Cô ấy đã đạt được thành công lớn trong lĩnh vực học thuật.
8	artfully	/ˈɑːtfəli/	adv	một cách khéo léo <i>The artist artfully combined traditional and modern techniques in his work.</i> Người nghệ sĩ đã khéo léo kết hợp các kỹ thuật truyền thống và hiện đại trong tác phẩm của mình.
9	aspirational	/ˌæspəˈreɪʃənəl/	a	mang tính khát vọng <i>The advertisement targets aspirational consumers who seek a</i>

				<i>luxurious lifestyle.</i> <i>Quảng cáo hướng đến những người tiêu dùng có khát vọng về lối sống xa hoa.</i>
10	assertion	/ə'sɜːʃn/	n	sự khẳng định <i>His statement was a bold assertion of independence and authority.</i> <i>Phát biểu của anh là một sự khẳng định mạnh mẽ về sự độc lập và quyền lực.</i>
11	assiduous	/ə'sɪdjuəs/	a	chăm chỉ <i>Her assiduous efforts eventually led to remarkable academic achievements.</i> <i>Nỗ lực chăm chỉ của cô cuối cùng đã dẫn đến những thành tích học tập đáng kể.</i>
12	austere	/ə'striə(r)/	a	khắc khổ <i>The building has an austere design with minimal decoration.</i> <i>Tòa nhà có thiết kế khắc khổ với rất ít trang trí.</i>
13	commercialize	/kə'mɜːʃəlaɪz/	v	thương mại hóa <i>Companies aim to commercialize innovative ideas as quickly as possible.</i> <i>Các công ty hướng tới việc thương mại hóa các ý tưởng sáng tạo càng nhanh càng tốt.</i>
14	commodify	/kə'mɒdɪfaɪ/	v	biến một thứ (thường là ý tưởng, văn hóa, con người, cảm xúc...) thành hàng hóa để mua bán <i>Critics argue that social media can commodify personal experiences.</i> <i>Các nhà phê bình cho rằng mạng xã hội có thể biến trải nghiệm cá nhân thành hàng hóa.</i>

15	conflate	/kən'fleit/	v	nhằm lẫn / gộp chung <i>People often conflate correlation with causation in scientific discussions.</i> <i>Mọi người thường nhằm lẫn giữa mối tương quan và quan hệ nhân quả trong các cuộc thảo luận khoa học.</i>
16	conspicuous	/kən'spɪkjʊəs/	a	phô trương <i>He wore a conspicuous watch that immediately caught everyone's attention.</i> <i>Anh ấy đeo một chiếc đồng hồ phô trương thu hút sự chú ý của mọi người.</i>
17	contemporary	/kən'tempərəri/	a	đương đại <i>The gallery features works from leading contemporary artists.</i> <i>Phòng trưng bày giới thiệu các tác phẩm của những nghệ sĩ đương đại hàng đầu.</i>
18	credential	/krə'denʃl/	n	bằng cấp / chứng chỉ <i>She has impressive academic credentials from top universities.</i> <i>Cô ấy có những bằng cấp học thuật ấn tượng từ các trường đại học hàng đầu.</i>
19	derive	/dɪ'reɪv/	v	bắt nguồn / thu được <i>Many modern ideas derive from earlier philosophical theories.</i> <i>Nhiều ý tưởng hiện đại bắt nguồn từ các học thuyết triết học trước đây.</i>
20	dietary	/'daɪətəri/	a	thuộc chế độ ăn <i>Proper dietary habits are essential for long-term health.</i> <i>Thói quen ăn uống đúng cách là điều cần thiết cho sức khỏe lâu dài.</i>
21	disposable	/dɪ'spəʊzəbl/	a	dùng một lần <i>Single-use plastics are</i>

				considered disposable but harmful to the environment. Nhựa dùng một lần được coi là tiện lợi nhưng gây hại cho môi trường.
22	disseminate	/di'semɪneɪt/	v	phổ biến / truyền bá The organization works to disseminate accurate information to the public. Tổ chức này hoạt động nhằm truyền bá thông tin chính xác đến công chúng.
23	elite	/ɪ'li:t/	a	tinh hoa / ưu tú The program is designed for elite performers in the industry. Chương trình được thiết kế dành cho những người xuất sắc trong ngành.
24	endeavor	/ɪn'devə(r)/	n	nỗ lực Launching a startup requires significant effort and strategic endeavor. Việc khởi nghiệp đòi hỏi nỗ lực lớn và sự cố gắng có chiến lược.
25	exorbitant	/ɪg'zɔ:bitənt/	a	quá đắt đỏ The cost of the program is exorbitant for most students. Chi phí của chương trình quá đắt đỏ đối với hầu hết sinh viên.
26	fastidiously	/fæs'tɪdiəsli/	adv	một cách tỉ mỉ She fastidiously organized every detail of the event to ensure perfection. Cô ấy tỉ mỉ sắp xếp từng chi tiết của sự kiện để đảm bảo hoàn hảo.
27	garner	/'gɑ:nər/	v	thu hút / đạt được The campaign is garnering attention from international media outlets.

				Chiến dịch đang thu hút sự chú ý từ các phương tiện truyền thông quốc tế.
28	glass-walled	/ˌɡlaːs ˈwɔːld/	a	có tường kính <i>The office features a modern glass-walled design with open spaces.</i> Văn phòng có thiết kế hiện đại với tường kính và không gian mở.
29	hierarchy	/ˈhaɪərɑːki/	n	hệ thống phân cấp <i>The company operates within a strict organizational hierarchy.</i> Công ty hoạt động trong một hệ thống phân cấp chặt chẽ.
30	high-end	/ˌhaɪ ˈend/	a	cao cấp <i>They offer high-end services tailored to wealthy clients.</i> Họ cung cấp các dịch vụ cao cấp dành cho khách hàng giàu có.
31	signaling	/ˈsɪɡnəlɪŋ/	n	sự phát tín hiệu (ngầm) <i>Luxury brands often rely on subtle signaling to convey status.</i> Các thương hiệu xa xỉ thường dựa vào sự phát tín hiệu tinh tế để thể hiện địa vị.
32	implicit	/ɪmˈplɪsɪt/	a	ngầm / hàm ý <i>The message carries an implicit warning about future consequences.</i> Thông điệp mang một cảnh báo ngầm về hậu quả trong tương lai.
33	intrinsic	/ɪnˈtrɪnsɪk/	a	nội tại <i>Creativity is an intrinsic part of human nature.</i> Sự sáng tạo là một phần nội tại của bản chất con người.

34	juice-cleanser	/'dʒu:s klɛnz/	n	chế độ thanh lọc bằng nước ép <i>Many people follow a juice-cleanser to detoxify their bodies temporarily.</i> <i>Nhiều người áp dụng chế độ thanh lọc bằng nước ép để giải độc cơ thể tạm thời.</i>
35	lexicon	/'leksɪkən/	n	hệ thống từ vựng <i>Each field has its own specialized lexicon that experts must master.</i> <i>Mỗi lĩnh vực có hệ thống từ vựng riêng mà chuyên gia phải nắm vững.</i>
36	mandate	/'mændet/	v	yêu cầu / bắt buộc <i>The new policy will mandate stricter safety standards across all sectors.</i> <i>Chính sách mới sẽ yêu cầu các tiêu chuẩn an toàn nghiêm ngặt hơn trên mọi lĩnh vực.</i>
37	adherence	/əd'hɪərəns/	n	sự tuân thủ <i>Employees must follow mandated adherence to company regulations at all times.</i> <i>Nhân viên phải tuân thủ bắt buộc các quy định của công ty mọi lúc.</i>
38	mastery	/'mɑ:stəri/	n	sự thành thạo <i>Achieving mastery in any field requires years of dedicated practice.</i> <i>Đạt được sự thành thạo trong bất kỳ lĩnh vực nào đòi hỏi nhiều năm luyện tập.</i>
39	membership fee	/'membəʃɪp fi:/	np	phí thành viên <i>The gym charges a monthly membership fee for access to its facilities.</i> <i>Phòng gym thu phí thành viên hàng tháng để sử dụng các tiện ích.</i>

40	meticulous	/mə'tɪkjələs/	a	tỉ mỉ <i>He is known for his meticulous attention to detail in every project.</i> <i>Anh ấy nổi tiếng với sự chú ý tỉ mỉ đến từng chi tiết trong mỗi dự án.</i>
41	milieu	/'mi:ljeu/	n	môi trường / bối cảnh <i>The artist was influenced by the cultural milieu of his hometown.</i> <i>Nghệ sĩ chịu ảnh hưởng bởi môi trường văn hóa của quê hương mình.</i>
42	optimization	/,ɒptɪmaɪ'zeɪʃn/	n	sự tối ưu hóa <i>The company focuses on process optimization to improve efficiency.</i> <i>Công ty tập trung vào việc tối ưu hóa quy trình để nâng cao hiệu quả.</i>
43	ostensible	/ɒ'stensəbl/	a	bề ngoài / có vẻ <i>The ostensible reason for the change was to improve performance.</i> <i>Lý do bề ngoài của sự thay đổi là để cải thiện hiệu suất.</i>
44	paradox	/'pærədɒks/	n	nghịch lý <i>There is a clear paradox between increased connectivity and social isolation.</i> <i>Có một nghịch lý rõ ràng giữa sự kết nối gia tăng và sự cô lập xã hội.</i>
45	perceptibly	/pə'septəbli/	adv	một cách dễ nhận thấy <i>His condition has perceptibly improved after consistent treatment.</i> <i>Tình trạng của anh ấy đã cải thiện một cách rõ rệt sau quá trình điều trị.</i>
46	physique	/fɪ'zi:k/	n	vóc dáng <i>Regular exercise helps maintain a healthy physique.</i>

				<i>Tập thể dực thường xuyên giúp duy trì vóc dáng khỏe mạnh.</i>
47	predicate	/ˈpredɪkeɪt/	v	làm cơ sở cho <i>Success is often predicated on consistent effort and discipline.</i> <i>Thành công thường dựa trên sự nỗ lực và kỷ luật liên tục.</i>
48	prescribe	/prɪˈskraɪb/	v	kê đơn / quy định <i>Doctors may prescribe medication based on the severity of the condition.</i> <i>Bác sĩ có thể kê đơn thuốc dựa trên mức độ nghiêm trọng của bệnh.</i>
49	prestigious	/preˈstɪdʒəs/	a	danh giá <i>She graduated from a prestigious university with top honors.</i> <i>Cô ấy tốt nghiệp từ một trường đại học danh giá với thành tích xuất sắc.</i>
50	prevailing	/prɪˈveɪlɪŋ/	a	phổ biến <i>The prevailing attitude toward work-life balance is gradually changing.</i> <i>Quan điểm phổ biến về cân bằng công việc – cuộc sống đang dần thay đổi.</i>
51	prohibitive	/prəˈhɪbɪtɪv/	a	quá đắt (không thể chi trả) <i>The cost of private healthcare can be prohibitive for many families.</i> <i>Chi phí chăm sóc y tế tư nhân có thể quá đắt đối với nhiều gia đình.</i>
52	rarify	/ˈreərəfaɪ/	v	làm trở nên hiếm <i>Exclusive branding can rarify products and increase their perceived value.</i> <i>Việc xây dựng thương hiệu độc quyền có thể khiến sản phẩm trở nên hiếm và tăng giá trị cảm nhận.</i>

53	regimen	/ˈredʒɪmən/	n	chế độ / quy trình <i>He follows a strict fitness regimen to stay in peak condition.</i> <i>Anh ấy tuân theo một chế độ luyện tập nghiêm ngặt để duy trì thể trạng tốt nhất.</i>
54	replete	/rɪˈpli:t/	a	tràn ngập <i>The report is replete with valuable data and detailed analysis.</i> <i>Báo cáo tràn ngập dữ liệu giá trị và phân tích chi tiết.</i>
55	reputable	/ˈrepjətəbl/	a	uy tín <i>They hired a reputable contractor to ensure high-quality construction.</i> <i>Họ thuê một nhà thầu uy tín để đảm bảo chất lượng xây dựng.</i>
56	rudimentary	/ˌruːdɪˈmentri/	a	sơ cấp / cơ bản <i>The system offers rudimentary features for beginners.</i> <i>Hệ thống cung cấp các tính năng cơ bản cho người mới bắt đầu.</i>
57	sculpt	/ˈskʌlpt/	v	điêu khắc / tạo hình <i>Regular exercise helps sculpt muscles and improve body shape.</i> <i>Tập thể dục thường xuyên giúp tạo hình cơ bắp và cải thiện vóc dáng.</i>
58	signify	/ˈsɪgnɪfaɪ/	v	biểu thị <i>These symbols signify deeper cultural meanings beyond their appearance.</i> <i>Những biểu tượng này biểu thị những ý nghĩa văn hóa sâu sắc hơn vẻ bề ngoài.</i>
59	solidify	/səˈlɪdɪfaɪ/	v	củng cố <i>Consistent effort helps solidify your understanding of complex concepts.</i>

				Nỗ lực liên tục giúp củng cố sự hiểu biết của bạn về các khái niệm phức tạp.
60	sought-after	/ˌsɔ:t 'ɑ:ftə(r)/	a	được săn đón <i>This limited edition item is highly sought-after by collectors worldwide.</i> Món đồ phiên bản giới hạn này được các nhà sưu tầm trên toàn thế giới săn đón.
61	stamina	/'stæmɪnə/	n	sức bền <i>Building stamina is essential for long-distance runners.</i> Xây dựng sức bền là điều cần thiết đối với vận động viên chạy đường dài.
62	stratification	/ˌstrætɪfɪ'keɪʃn/	n	sự phân tầng <i>Social stratification can lead to unequal access to resources.</i> Sự phân tầng xã hội có thể dẫn đến việc tiếp cận nguồn lực không công bằng.
63	strenuous	/'strenjuəs/	a	vất vả / căng thẳng <i>The job involves strenuous physical activity for extended periods.</i> Công việc đòi hỏi hoạt động thể chất vất vả trong thời gian dài.
64	subjectively	/səb'dʒektɪvli/	adv	một cách chủ quan <i>Performance is often evaluated subjectively rather than objectively.</i> Hiệu suất thường được đánh giá một cách chủ quan hơn là khách quan.
65	subscription	/səb'skrɪpʃn/	n	sự đăng ký <i>The service requires a monthly subscription to access premium features.</i>

				Dịch vụ yêu cầu đăng ký hàng tháng để truy cập các tính năng cao cấp.
66	subsequently	/ˈsʌbsɪkwəntli/	adv	sau đó <i>The system was upgraded, and subsequently, performance improved significantly.</i> Hệ thống được nâng cấp và sau đó hiệu suất đã cải thiện đáng kể.
67	surpasses	/səˈpɑːsɪz/	v	vượt qua <i>This new model surpasses previous versions in both speed and efficiency.</i> Mẫu mới này vượt qua các phiên bản trước về cả tốc độ và hiệu quả.
68	sustenance	/ˈsʌstənəns/	n	sự nuôi dưỡng / thức ăn <i>Food provides the sustenance needed for survival and daily functioning.</i> Thức ăn cung cấp nguồn nuôi dưỡng cần thiết cho sự sống và hoạt động hằng ngày.
69	terminology	/ˌtɜːmɪˈnɒlədʒi/	n	thuật ngữ <i>Understanding technical terminology is essential in specialized fields.</i> Hiểu các thuật ngữ chuyên ngành là điều cần thiết trong các lĩnh vực chuyên sâu.
70	top-tier	/ˌtɒp ˈtiə(r)/	a	hàng đầu <i>They offer top-tier services to high-profile clients.</i> Họ cung cấp dịch vụ hàng đầu cho các khách hàng danh tiếng.
71	ubiquitous	/juːˈbɪkwɪtəs/	a	phổ biến khắp nơi <i>Smartphones have become ubiquitous in modern society.</i> Điện thoại thông minh đã trở nên phổ biến khắp nơi trong xã hội hiện đại.

72	unmistakable	/ˌʌnmɪ'steɪkəbl/	a	không thể nhầm lẫn <i>Her talent is unmistakable from the very first performance.</i> Tài năng của cô ấy là không thể nhầm lẫn ngay từ buổi biểu diễn đầu tiên.
73	unnoticeably	/ˌʌn'nəʊtɪsəbli/	adv	một cách không nhận thấy <i>The changes occurred unnoticeably over a long period of time.</i> Những thay đổi đã diễn ra một cách không nhận thấy trong một thời gian dài.
74	upwardly	/ˈʌpwədli/	adv	hướng lên (xã hội) <i>He is an upwardly mobile professional striving for greater success.</i> Anh ấy là một người đang vươn lên trong xã hội và phấn đấu đạt thành công lớn hơn.
75	utilitarian	/ˌjuːtɪlɪ'teəriən/	a	thực dụng <i>The design is simple and highly utilitarian, focusing on function over form.</i> Thiết kế đơn giản và rất thực dụng, tập trung vào chức năng hơn hình thức.
76	validation	/ˌvælɪ'deɪʃn/	n	sự xác nhận <i>Positive feedback can serve as validation of your efforts.</i> Phản hồi tích cực có thể là sự xác nhận cho những nỗ lực của bạn.
77	visible	/ˈvɪzəbl/	a	hữu hình / có thể thấy <i>The results of the project are clearly visible after months of hard work.</i> Kết quả của dự án có thể thấy rõ sau nhiều tháng làm việc chăm chỉ.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
-----	----------	-------

1.	be excluded from sth	bị loại khỏi <i>Many qualified applicants were unfairly excluded from the selection process due to biased criteria.</i> <i>Nhiều ứng viên đủ điều kiện đã bị loại khỏi quá trình tuyển chọn một cách không công bằng do tiêu chí thiên vị.</i>
2.	be synonymous with sth	đồng nghĩa với <i>In many cultures, hard work is synonymous with success and achievement.</i> <i>Trong nhiều nền văn hóa, làm việc chăm chỉ đồng nghĩa với thành công và thành tựu.</i>
3.	contrast sharply with	tương phản rõ rệt với <i>His calm demeanor contrasts sharply with the chaotic situation around him.</i> <i>Phong thái bình tĩnh của anh ấy tương phản rõ rệt với tình huống hỗn loạn xung quanh.</i>
4.	gain affirmation/garner validation from sb	nhận được sự công nhận / xác nhận / tán thành từ ai <i>He constantly tries to gain affirmation from his boss.</i> <i>Anh ta liên tục cố gắng nhận được sự công nhận từ sếp.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	Vocab	Level	Pronunciation	Meaning
1	Preliminary (a)	C1	/prɪ'lɪm.ɪ.nər.i/	Sơ bộ, mở đầu Coming before a more important action or event, especially introducing or preparing for it Synonym <u>initial</u>
2	Not-yet-peer-reviewed (a)		/nɒt jet 'piə rɪ'vju:d/	Chưa được bình duyệt (bởi người cùng ngành) "peer review": "the process of a person's work or actions being judged by other people who have the same type of job or a similar level of ability". Cụm từ này có nghĩa là bài nghiên cứu chưa trải qua quá trình đánh giá này.
3	Contend (v)	C1	/kən'tend/	Cho rằng, khẳng định

				To say that something is true or is a fact
4	Habitual (a)	C1	/hə'bitʃ.u.əl/	Theo thói quen, thường xuyên Done or doing something as a habit
5	Deleterious (a)	C1	/,del.ə'tɪə.ri.əs/	Có hại Harmful and damaging
6	Release (v)	B2	/rɪ'li:s/	Công bố, phát hành To make information or a recording available to the public Synonyms: publish, issue, launch
7	Pre-emptively (adv)	C2	/,pri:'emp.tɪv.li/	Một cách phủ đầu, trước thời hạn, sớm In a way that is done before other people can act, especially to prevent them from doing something else
8	Cite (v)	C1	/saɪt/	Trích dẫn, viện dẫn To mention something as proof for a theory or as a reason why something has happened
9	Profound (a)	C1	/prə'faʊnd/	Sâu sắc, to lớn Felt or experienced very strongly or in an extreme way
10	Apprehension (n)	C1	/,æp.rɪ'hen.ʃən/	Sự e ngại, lo lắng Worry about the future, or a fear that something unpleasant is going to happen
11	Adoption (n)	C1	/ə'dɒp.ʃən/	Sự áp dụng, chấp nhận The act of starting to use a particular plan, method, etc.
12	At the cost of something/doing something (collocation)		/kɒst/	Phải trả giá bằng cái gì, điều gì In exchange for something bad or for doing something that is harmful
13	Cognitive development (n)		/'kɒɡ.nə.tɪv dɪ'vel.əp.mənt/	Sự phát triển nhận thức The process of growth in intellectual abilities, such as thinking, reasoning, and understanding.
14	Articulate (v)	C2	/ɑ:'tɪk.jə.leɪt/	Bày tỏ, phát biểu rõ ràng

				To express in words
15	Pressing fear (n)		/ˈpres.ɪŋ fiər/	Nỗi sợ cấp bách An urgent and important feeling of anxiety or worry about something bad happening.
16	Precipitous (a)	C2	/prɪˈsɪp.i.təs/	Vội vã, hấp tấp Done too quickly without thinking enough about any possible problems
17	Policy decision (n)		/ˈpɒl.ə.si dɪˈsɪʒ.ən/	Quyết định chính sách Choices made by a government or organization about its intentions and rules on a particular matter.
18	Pernicious (a)	C1	/pəˈnɪʃ.əs/	Gây hại Having a very harmful effect or influence Synonyms: harmful, damaging, destructive, deleterious.
19	Compose (v)	B2	/kəmˈpəʊz/	Soạn, viết To produce music, poetry, or formal writing
20	Prompt (n)		/prɒmpt/	Chủ đề, gợi ý (cho bài viết) A piece of writing or a question that is intended to help you think of ideas for a story, speech, etc
21	Cohort (n)	C1	/ˈkəʊ.hɔ:t/	Nhóm người, đoàn hệ A group of people who share a characteristic, usually age
22	Utilize (v)	C1	/ˈju:.təl.aɪz/	Sử dụng, tận dụng To use something in an effective way
23	Exclusively (adv)	B2	/ɪkˈsklu:.sɪv.li/	Chỉ riêng, duy nhất Only
24	Intrinsic (a)	C	/ɪnˈtrɪn.zɪk/	Thuộc về bản chất, nội tại being an extremely important and basic characteristic of a person or thing Synonyms: inherent, innate.
25	Cognitive faculties (n)	C1	/ˈkɒg.nə.tɪv ˈfæk.əl.tɪz/	Năng lực nhận thức

				Faculty: a natural ability to hear, see, think, move, etc Collocation: mental/critical faculties, the faculty of sight.
26	Divergence (n)	C1	/daɪ'vɜː.dʒəns/	Sự khác biệt, sự phân kỳ The situation in which two things become different
27	Derivative (a)	C2	/dɪ'rɪv.ə.tɪv/	Sao chép, không độc đáo, phái sinh If something is derivative, it is not the result of new ideas, but has been developed from or copies something else Synonyms: unoriginal, uninspired, copied
28	Formulaic (a)	C1	/ˌfɔː.mjə'leɪ.ɪk/	Theo công thức, rập khuôn Made up of fixed patterns of words or ideas
29	Assessor (n)	C1	/ə'ses.ər/	Người đánh giá Someone whose job is to judge or decide the amount, value, quality, or importance of something
30	Be described as	B2	/dɪ'skraɪb/	Được mô tả là To say or write what someone or something is like
31	Soulless (a)	C1	/'səʊl.ləs/	Vô hồn Showing no human influence or qualities
32	Concurrently (adv)	C1	/kən'kʌr.ənt.li/	Đồng thời, cùng lúc At the same time Synonyms: simultaneously.
33	Reveal (v)	B2	/rɪ'viːl/	Tiết lộ, cho thấy To make known or show something that is surprising or that was previously secret
34	Diminished (a)	C1	/dɪ'mɪn.ɪʃt/	Giảm sút, suy yếu Made smaller, less, or weaker
35	Executive control (n)		/ɪg'zek.jə.tɪv kən'trəʊl/	Sự kiểm soát điều hành

				Executive: having or relating to the power to take action on decisions
36	Attentional focus (n)	C1	/əˌten.ʃən.əl 'fou.kəs/	Khả năng hoàn toàn tập trung The ability to give your full attention to something, or the act of giving your full attention to something
37	Conversely (adv)	B2	/'kɒn.vɜːs.li/	Ngược lại In an opposite way Synonyms: in contrast.
38	Brain-only (compound adjective)	B2	/'breɪn 'əʊn.li/	Chỉ dùng não bộ Được tạo thành từ "brain" (bộ não) và "only" (chỉ), mô tả nhóm người chỉ dựa vào năng lực nhận thức của bản thân mà không có công cụ hỗ trợ.
39	Manifest (v)	C1	/'mæn.ɪ.fest/	Biểu hiện, thể hiện To show something clearly, through signs or actions
40	Neural connectivity (n)		/'njuːrəl ,kɒn.ek'tɪv.ə.ti/	Sự kết nối thần kinh The network of physical links and functional connections between neurons in the brain.
41	Frequency band (n)		/'friː.kwən.si bænd/	Dải tần số Specific ranges of frequencies, often used in the context of brain waves (e.g., alpha, beta bands).
42	Be associated with (collocation)	B2	/ə'səʊ.si.ət/	Liên quan đến, gắn liền với To connect someone or something in your mind with someone or something else
43	Ideation (n)	C1	/,aɪ.dɪ'eɪ.ʃən/	Sự hình thành ý tưởng The activity of forming ideas in the mind
44	Ownership (n)	C1	/'əʊ.nə.ʃɪp/	Sự sở hữu The fact of owning something
45	Crucial distinction (n)		/'kruː.ʃəl dɪ'stɪŋk.ʃən/	Sự khác biệt cốt yếu Distinction: a difference between two similar things

46	Protocols (n)	C1	/ˈprəʊ.tə.kəl/	Giao thức, quy trình A formal set of rules for doing something
47	Synthesis (n)	C2	/ˈsɪn.θə.sɪs/	Sự tổng hợp The mixing of different ideas, influences, or things to make a whole that is different, or new
48	Phase (n)	B2	/feɪz/	Giai đoạn Any stage in a series of events or in a process of development Synonyms: stage.
49	Retention (n)	C1	/rɪˈten.ʃən/	Sự lưu giữ, ghi nhớ, giữ lại The continued use, existence, or possession of something or someone
50	Accentuate (v)	C2	/əkˈsen.tʃu.eɪt/	Nhấn mạnh, làm nổi bật To emphasize a particular feature of something or to make something more noticeable Synonyms: emphasize, highlight.
51	Cognitive disparity (n)		/ˈkɒɡ.nə.tɪv dɪˈspær.ə.tɪz/	Sự chênh lệch, khác biệt về mặt nhận thức Disparity: a lack of equality or similarity, especially in a way that is not fair
52	Starkly (adv)	C1	/ˈstɑːk.li/	Một cách rõ rệt, hoàn toàn In a way that is very obvious and impossible to avoid
53	Reconstruct (v)	B2	/ˌrɪ.kənˈstrʌkt/	Tái tạo, xây dựng lại To build or create something again that has been damaged or destroyed
54	Falter (v)	C1	/ˈfɒl.tər/	Lung lay, lúng túng, do dự To lose strength or purpose and stop, or almost stop
55	Brain wave pattern (n)		/ˈbreɪn weɪv ˈpæt.ən/	Các dạng sóng não The patterns of electrical activity produced by the brain.
56	Be indicative of		/ɪnˈdɪk.ə.tɪv/	Chỉ ra, biểu thị Being a sign of something

57	Circumvention (n)	C1	/ˌsɜː.kəmˈven.jən/	Sự lách luật, sự né tránh The act of cleverly finding a way to avoid a difficulty or a rule
58	Mnemonic process (n)		/niˈmɒn.ɪk ˈprəʊ.ses/	Quá trình ghi nhớ The mental processes and techniques used to help remember information, such as association or visualization.
59	Integrate (v)	C1	/ˈɪn.tɪɡreɪt/	Tích hợp, hợp nhất To combine two or more things in order to become more effective
60	In stark contrast		/ɪn stɑːk ˈkɒn.trɑːst/	Trái ngược hoàn toàn Contrast: an obvious difference between two or more things
61	Enhancement (n)	C1	/ɪnˈhɑːns.mənt/	Sự nâng cao, cải thiện The process of improving the quality, amount, or strength of something
62	Brain connectivity (n)		/breɪn ˌkɒn.ekˈtɪv.ə.ti/	Kết nối não bộ The network of links between brain regions Synonym: neural connectivity
63	Potent (a)	C2	/ˈpəʊ.tənt/	Mạnh mẽ, có hiệu lực Very powerful, forceful, or effective
64	Augmentation tool (n)		/ˌɔːɡ.menˈteɪ.jən tuːl/	Công cụ tăng cường A tool or technology that helps to improve or enhance human capabilities.
65	Supplant (v)	C1	/səˈplɑːnt/	Thay thế To replace
66	Exertion (n)	C2	/ɪɡˈzɜː.jən/	Sự nỗ lực, sự gắng sức The use of a lot of mental or physical effort. Collocations: mental/physical exertion.
67	Beyond the laboratory setting		/biˈjɒnd ðə ləˈbɒr.ə.tər.i ˈset.ɪŋ/	Ngoài bối cảnh phòng thí nghiệm

68	Resonate with clinicians		/ˈrez.ə.neɪt wɪð kliˈnɪʃ.ənz/	Tạo được sự đồng cảm với các bác sĩ lâm sàng
69	Psychiatrist (n)	C1	/saɪˈkaɪə.trɪst/	Bác sĩ tâm thần A doctor who is also trained in psychiatry
70	Overreliance (n)	C1	/,əʊ.və.rɪˈlaɪ.əns/	Sự phụ thuộc quá mức The fact of depending on or trusting in something or someone too much
71	Neural pathway (n)		/ˈnjuə.rəl ˈpɑːθ.weɪ/	Đường kết nối giữa các tế bào thần kinh Pathway trong ngữ cảnh sinh học: a set of connected chemical reactions in biology
72	Retrieval (n)	C2	/rɪˈtriː.vəl/	Sự truy xuất The process of finding and bringing back something
73	Resilience (n)	C1	/rɪˈzɪl.jəns/	Khả năng phục hồi, sự kiên cường The quality of being able to return quickly to a previous good condition after problems
74	Atrophy (v)	C2	/ˈæt.rə.fi/	Teo lại, thoái hóa (of a part of the body) to be reduced in size and therefore strength, or, more generally, to become weaker
75	Erosion of critical thinking		/ɪˈrəʊ.ʒən əv ˈkrɪt.ɪ.kəl ˈθɪŋ.kɪŋ/	Sự xói mòn tư duy phản biện The gradual destruction or weakening of the ability to analyze information objectively and make a reasoned judgment.
76	Nascent (a)	C2	/ˈnei.sənt/	Mới hình thành, còn non trẻ, sơ khai Only recently formed or started, but likely to grow larger quickly
77	Cautionary (a)	C1	/ˈkɔːʃən.ər.i/	Mang tính cảnh báo Giving a warning
78	Datapoint (n)	B2	/ˈdeɪ.tə.pɔɪnt/	Điểm dữ liệu An individual piece of information
79	Discourse (n)	C1	/ˈdɪs.kɔːs/	Cuộc thảo luận, tranh luận

				Discussion or debate (= formal or political argument), or an example of this
80	Scholastic (a)		/skə'læs.tɪk/	Thuộc về học thuật, nhà trường Relating to school and education
81	Sphere (n)	C1	/sfɪər/	Lĩnh vực A subject or area of knowledge, work, etc.

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	account	/ə'kaʊnt/	v	giải thích / chiếm <i>The company must account for all expenses in its financial report.</i> <i>Công ty phải giải trình tất cả các chi phí trong báo cáo tài chính.</i>
2	accountability	/ə,kaʊntə'bɪləti/	n	trách nhiệm giải trình <i>Strong accountability ensures that employees take responsibility for their actions.</i> <i>Trách nhiệm giải trình chặt chẽ đảm bảo nhân viên chịu trách nhiệm về hành động của mình.</i>
3	accountable	/ə'kaʊntəbl/	a	chịu trách nhiệm <i>Managers are accountable for the performance of their teams.</i> <i>Các nhà quản lý chịu trách nhiệm về hiệu suất của đội nhóm.</i>
4	accountably	/ə'kaʊntəbli/	adv	một cách có trách nhiệm <i>Decisions should be made accountably to maintain trust within the organization.</i> <i>Các quyết định nên được đưa ra một cách có trách nhiệm để duy trì lòng tin trong tổ chức.</i>

5	attribute	/ə'trɪbjʊt/	v	quy cho <i>Many experts attribute climate change to human activities.</i> <i>Nhiều chuyên gia cho rằng biến đổi khí hậu là do hoạt động của con người.</i>
6	cactus	/'kæktəs/	n	cây xương rồng <i>A cactus can survive in extremely dry environments with minimal water.</i> <i>Cây xương rồng có thể sống trong môi trường rất khô hạn với rất ít nước.</i>
7	color-blind	/'kʌlə blaɪnd/	a	mù màu <i>Being color-blind can affect a person's ability to distinguish certain colors.</i> <i>Bị mù màu có thể ảnh hưởng đến khả năng phân biệt một số màu sắc.</i>
8	disheartening	/dɪs'ha:tɪnɪŋ/	a	nản lòng <i>The lack of progress was disheartening for the entire team.</i> <i>Sự thiếu tiến triển khiến cả nhóm nản lòng.</i>
9	example	/ɪɡ'zɑ:mpl/	n	ví dụ <i>This case serves as an example of effective problem-solving strategies.</i> <i>Trường hợp này là một ví dụ về các chiến lược giải quyết vấn đề hiệu quả.</i>
10	exemplarily	/ɪɡ'zemplərɪli/	adv	một cách mẫu mực <i>She handled the situation exemplarily, demonstrating professionalism and calmness.</i> <i>Cô xử lý tình huống một cách mẫu mực, thể hiện sự chuyên nghiệp và bình tĩnh.</i>
11	exemplary	/ɪɡ'zempləri/	a	mẫu mực <i>He is an exemplary employee who consistently exceeds expectations.</i>

				Anh là một nhân viên mẫu mực luôn vượt quá kỳ vọng.
12	exemplify	/ɪɡ'zemplɪfaɪ/	v	minh họa <i>This case clearly exemplifies the importance of teamwork in achieving success.</i> <i>Trường hợp này minh họa rõ ràng tầm quan trọng của việc làm việc nhóm trong việc đạt được thành công.</i>
13	habitat loss	/'hæbɪtæt lɒs/	np	mất môi trường sống <i>Deforestation leads to severe habitat loss for many species.</i> <i>Phá rừng dẫn đến mất môi trường sống nghiêm trọng cho nhiều loài.</i>
14	interpret	/ɪn'tɜːprɪt/	v	diễn giải <i>It is important to interpret data correctly to avoid misleading conclusions.</i> <i>Điều quan trọng là phải diễn giải dữ liệu đúng để tránh kết luận sai lệch.</i>
15	lay-off	/'lei ɒf/	n	sa thải <i>The company announced a major lay-off due to financial difficulties.</i> <i>Công ty thông báo một đợt sa thải lớn do khó khăn tài chính.</i>
16	morale	/mə'reɪl/	n	tinh thần <i>High employee morale can significantly improve workplace productivity.</i> <i>Tinh thần nhân viên cao có thể cải thiện đáng kể năng suất làm việc.</i>
17	offend	/ə'fend/	v	xúc phạm <i>He did not intend to offend anyone with his comments.</i> <i>Anh không có ý định xúc phạm bất kỳ ai bằng lời nói của mình.</i>

18	productivity	/ˌprɒdʌk'tɪvəti/	n	năng suất <i>Improving productivity is a key objective for many organizations.</i> <i>Cải thiện năng suất là mục tiêu chính của nhiều tổ chức.</i>
19	pushy	/'pʊʃi/	a	quá thúc ép <i>Sales representatives should avoid being pushy when interacting with customers.</i> <i>Nhân viên bán hàng nên tránh quá thúc ép khi giao tiếp với khách hàng.</i>
20	receptor	/rɪ'septə(r)/	n	thụ thể <i>A receptor in the eye responds to light and helps form visual images.</i> <i>Một thụ thể trong mắt phản ứng với ánh sáng và giúp hình thành hình ảnh.</i>
21	repercussion	/ˌri:pə'kʌʃn/	n	hậu quả <i>The decision had serious repercussions for the company's reputation.</i> <i>Quyết định này gây ra hậu quả nghiêm trọng cho danh tiếng của công ty.</i>
22	retina	/'retɪnə/	n	võng mạc <i>The retina plays a crucial role in processing visual information.</i> <i>Võng mạc đóng vai trò quan trọng trong việc xử lý thông tin thị giác.</i>
23	sensitivity	/ˌsensə'tɪvəti/	n	độ nhạy <i>The sensor's sensitivity allows it to detect even minor changes in temperature.</i> <i>Độ nhạy của cảm biến cho phép nó phát hiện những thay đổi nhỏ về nhiệt độ.</i>
24	substitute	/'sʌbstɪtju:t/	n	thay thế <i>This material can serve as a substitute for</i>

				<i>plastic in eco-friendly products.</i> <i>Vật liệu này có thể đóng vai trò thay thế nhựa trong các sản phẩm thân thiện với môi trường.</i>
25	tetrachromatic	/ˌtetrəkrəˈmætɪk/	a	bốn sắc thể <i>Some animals are tetrachromatic, meaning they can perceive a wider range of colors.</i> <i>Một số loài động vật có bốn sắc thể, nghĩa là chúng có thể nhận biết dải màu rộng hơn.</i>
26	transparency	/trænsˈpærənsi/	n	sự minh bạch <i>Maintaining transparency is essential for building trust in any organization.</i> <i>Duy trì sự minh bạch là điều cần thiết để xây dựng lòng tin trong tổ chức.</i>
27	trichromatic	/ˌtraɪkrəˈmætɪk/	a	ba sắc thể <i>Humans are typically trichromatic, perceiving color through three types of cones.</i> <i>Con người thường có ba sắc thể, nhận biết màu sắc thông qua ba loại tế bào nón.</i>
28	uplift	/ʌpˈlɪft/	v	nâng cao <i>Positive feedback can uplift employees and boost their motivation.</i> <i>Phản hồi tích cực có thể nâng cao tinh thần nhân viên và tăng động lực.</i>
29	wavelength	/ˈweɪvləŋθ/	n	bước sóng <i>Different colors correspond to different wavelengths of light.</i> <i>Mỗi màu sắc tương ứng với một bước sóng ánh sáng khác nhau.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	adapt to	thích nghi với <i>It takes time for new employees to adapt to a fast-paced working</i>

		environment. Mất thời gian để nhân viên mới thích nghi với môi trường làm việc nhịp độ nhanh.
2.	cheer up	vui lên She tried to cheer up her friend after hearing the disappointing news. Cô cố gắng làm bạn mình vui lên sau khi nghe tin buồn.
3.	enroll in	đăng ký tham gia He decided to enroll in an online course to improve his professional skills. Anh quyết định đăng ký một khóa học trực tuyến để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.
4.	make a big difference	tạo ra sự khác biệt lớn Small changes in daily habits can make a big difference in long-term health. Những thay đổi nhỏ trong thói quen hàng ngày có thể tạo ra sự khác biệt lớn cho sức khỏe lâu dài.
5.	pave the way for	mở đường cho These reforms will pave the way for future economic development. Những cải cách này sẽ mở đường cho sự phát triển kinh tế trong tương lai.
6.	pick at	ăn nhấm nháp / chạm nhẹ He kept picking at his food because he was not feeling well. Anh cứ ăn nhấm nháp vì không cảm thấy khỏe.
7.	pick off	loại bỏ dần The system is designed to pick off weak signals and focus on stronger ones. Hệ thống được thiết kế để loại bỏ dần các tín hiệu yếu và tập trung vào tín hiệu mạnh.
8.	pick on	bắt nạt Some students tend to pick on others who appear different. Một số học sinh có xu hướng bắt nạt những người trông khác biệt.

9.	pick up	nhặt / học được <i>She managed to pick up useful skills during her internship.</i> <i>Cô đã học được những kỹ năng hữu ích trong kỳ thực tập.</i>
10.	strike a balance between sth and sth	cân bằng giữa cái gì với cái gì <i>It is important to strike a balance between work and personal life.</i> <i>Điều quan trọng là phải cân bằng giữa công việc và cuộc sống cá nhân.</i>
11.	substitute for sth	thay thế cho cái gì <i>This product can serve as a substitute for traditional materials.</i> <i>Sản phẩm này có thể thay thế cho các vật liệu truyền thống.</i>
12.	suffer from	chịu đựng, bị <i>He has been suffering from severe headaches for several days.</i> <i>Anh đã chịu đựng những cơn đau đầu nghiêm trọng trong vài ngày.</i>
13.	take the example of sth	lấy ví dụ về cái gì <i>Let's take the example of a successful startup to understand this concept better.</i> <i>Hãy lấy ví dụ về một startup thành công để hiểu rõ hơn khái niệm này.</i>
14.	talk over	thảo luận kỹ <i>They decided to talk over the issue before making a final decision.</i> <i>Họ quyết định thảo luận kỹ vấn đề trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.</i>
15.	twists and turns	những diễn biến phức tạp <i>The story is full of unexpected twists and turns that keep readers engaged.</i> <i>Câu chuyện đầy những diễn biến bất ngờ khiến người đọc bị cuốn hút.</i>
16.	worth a try	đáng để thử <i>Even though the method is unconventional, it might be worth a try.</i> <i>Mặc dù phương pháp này không thông thường, nhưng có thể đáng để thử.</i>